

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO LỚN B
NĂM HỌC 2024 - 2025**

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a) Phát triển vận động			
1	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	<ul style="list-style-type: none"> ` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. 	1->9
2	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: <ul style="list-style-type: none"> ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Đi bằng mép ngoài bàn chân. (1) ` Đi khuyu gối. (8) ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) (9) ` Đi trên ván kê dốc. (7) ` Đi nôi bàn chân tiến, lùi. (9) ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. (2) ` Nhảy lò cò 5 m. (3) ` Đứng co 1 chân. (9) 	1,2,3,7,8,9

3	<p>Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p>	<ul style="list-style-type: none"> · Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (4) · Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (3) · Đi thay đổi hướng (dịch dắc) theo hiệu lệnh. (6) · Chạy thay đổi hướng (dịch dắc) theo hiệu lệnh. (9) 	3,4,6,9
4	<p>Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: · Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). · Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). · Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> · Tung bóng lên cao và bắt. (1) · Đập và bắt bóng tại chỗ. (7) · Đi và đập bắt bóng. (7) · Ném trúng đích đứng bằng 1 tay, 2 tay (6,8). · Ném bắt bóng với người đối diện (9) 	1,6,7,8,9
5	<p>Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: · Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. · Ném trúng đích ngang (cao 1,5 m, xa 2m). · Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> · Chạy 18m trong khoảng 10 giây. (7) · Chạy chậm khoảng 100-120m. (5) · Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m. (1) · Bò đích dắc qua 7 điểm. (4) · Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. (5,7) · Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. (2,8) · Trèo lên xuống 7 gióng thang. (6) · Ném xa bằng 1 tay (2,3) · Ném xa bằng 2 tay. (8) · Ném trúng đích ngang bằng 1 tay, 2 tay (4). · Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. (5,9) · Bật liên tục vào vòng. (2) · Bật xa 40 - 50 cm. (3,9) · Bật nhảy từ trên cao xuống 40 - 45cm. (4) · Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. (6,8) · Bật qua vật cản 15 – 20 cm. (7) 	1->9
6	<p>Trẻ biết thực hiện được các vận động: · Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. · Gập, mở lần lượt từng ngón tay.</p>	<ul style="list-style-type: none"> · Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. · Bẻ nắn, tẽ, bóc, xoa, tuốt. 	2,5

7	<p>Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu ` Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya) 	<ul style="list-style-type: none"> ` Lắp ráp (1->9) ` Xé, cắt đường vòng cung. ` Tô, đồ theo nét. ` Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. 	1->9
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	<p>Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... 	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. 	2
9	<p>Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...</p>	<ul style="list-style-type: none"> ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: Thái, cắt, tía, băm, trộn. 	2, 5, 6
10	<p>Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 	2.6
11	<p>Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. (1) ` Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. (2) ` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách (Dội/xả nước bồn cầu; bỏ giấy vệ sinh vào thùng... (3) ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. (3) 	1,2,3
12	<ul style="list-style-type: none"> ` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo 	<ul style="list-style-type: none"> ` Sử dụng đồ dùng trong ăn uống (cầm bát, thìa, cốc uống nước đúng cách) 	3
13	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường 	<ul style="list-style-type: none"> ` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. 	1, 2

14	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể đối với sức khỏe con người (2,8) ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người (5,6). ` Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết (4, 8) ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. (4,8) ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Ho, sổ mũi, sốt, đau đầu, đau bụng), nguyên nhân và cách phòng tránh (Ho, sổ mũi, sốt, đau đầu không chơi nghịch ngoài nắng, mưa, mặc quần áo phù hợp thời tiết, không tắm nước lạnh, vệ sinh thân thể sạch sẽ...). (4,8) 	2,4,5,6,8
15	<p>Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (dao, kéo, que, bàn là, phích nước nóng, bật lửa...). 	1,3
16	<p>Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng (bậc thang, lan can, ao, suối, hồ, bụi rậm, tổ ong, nhà bếp, giếng, bể nước, cột điện, cây to...) . 	3,8
17	<ul style="list-style-type: none"> ` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng (leo trèo, cắn, cầu, nô đùa khi ăn, chơi các vật sắc nhọn, nghịch lửa, nhét các hạt, hạt vào tai, mũi, ăn những hoa, lá, quả lạ trên rừng, quanh nhà, trên đường đi học...). 	1,6,9
18	<p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở (Thôn/bản, xã, huyện, tỉnh), số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ 	1,2,3,6

19	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn (ra khỏi trường, lớp khi chưa có sự đồng ý của cô giáo, chơi gần đường, chạy qua đường...)	1,4,6,7,9
20	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	` Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng (chải tóc, buộc tóc, xắn tay áo, cài cúc áo, kéo khóa áo, quần...)	2
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
a) Khám phá khoa học			
21	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu (xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay...). ` Một số quy định và biển báo giao thông.	5,6,8
22	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng, khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa (nắng, mưa, rét, mát mẻ, ẩm áp, sương mù...).	1,2,3,5,6,7,8
23	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. ` Các nguồn nước trong môi trường sống (Ao, hồ, sông, suối, mưa, giếng, nước máy, nước móm...).	5,6,8
24	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	1,2,3,5,6,7,8

25	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	<ul style="list-style-type: none"> ` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. ` Các loại thiên tai (mưa đá, động đất, sấm, sét, lũ lụt, giông lốc, sạt lở đất, sương muối...), ý nghĩa 1 số tên gọi đặc biệt của thiên tai. Nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu theo mỗi liên hệ đơn giản. ` Một số đặc trưng, dấu hiệu, biểu hiện cơ bản của mỗi loại thiên tai. ` Nguyên nhân và 1 số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương. 	1,2,3,5,6,7,8
26	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> ` Cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. 	5,6,8
27	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	<ul style="list-style-type: none"> ` Nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ ` Cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ. 	3,4,7,9
28	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. 	1,3,5,6
29	Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	<ul style="list-style-type: none"> ` Loại một đối tượng không cùng nhóm. 	5,6
30	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	<ul style="list-style-type: none"> ` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. 	1,3,5,6,8
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
31	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	<ul style="list-style-type: none"> ` Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 	1,3,4,5,7,9
32	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		

33	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít		
34	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	
35	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		
36	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1,3,4,5,7,9
37	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Biển số xe, số điện thoại, số cứu hỏa 114, cứu thương 115, bảo vệ trẻ em 111...)	3,7
38	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
39	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	` Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
40	Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	` Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	6
41	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6,8
42	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. (3) ` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau (gấp, xếp, đan...). (4) ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế. (7)	3,4,7
43	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	` Xác định vị trí của đồ vật (phía trước-phía sau; phía trên-phía dưới; phía phải-phía trái; phía trong-phía ngoài) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2
44	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	8

45	Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	2
46	Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	` Nhận biết ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	9
C) Khám phá xã hội			
47	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2,3
48	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	` Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	3
49	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Thôn/bản, xã, huyện, tỉnh), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.		
50	Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non (tên lớp, trường, địa chỉ trường...); công việc của các cô bác trong trường. ` Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
51	Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
52	Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện		
53	Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề (Nghề nông, đan lát, nghề may, nghề xây dựng, nghề làm dầu...). ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát, dệt thổ cẩm, gạo tám, khoai, sắn, ngô, sém cù...	4
54	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội (Ngày quốc khánh 2/9, ngày lễ 30/4 và 1/5, lễ hội Hoa Ban, lễ hội Đền Hoàng Công Chất...). ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..."	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương (Đồi Độc Lập, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thanh Nưa, lễ hội Hoa Ban, lễ hội đua thuyền ở Mường Lay, lễ hội đền Hoàng ở Bản Phủ...), đất nước (Văn miếu Quốc Tử Giám, chiến khu Việt Bắc, lễ hội Chùa Hương, lễ hội Đền Hùng...).	1,3,5,6,7,9
55	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
56	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...	` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp	4
57	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...); nghe số từ 1-10 bằng tiếng anh	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. ` Nghe và nhắc lại số từ 1-10 bằng tiếng anh	1,3,5,6,7

58	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	<ul style="list-style-type: none"> ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?". 	1,3,5,6,7,8
59	Trẻ nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi, đồ vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc bằng tiếng Anh.	<ul style="list-style-type: none"> ` Nghe từ chỉ người, tên gọi, đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc bằng tiếng Anh. ` Nghe và làm theo một số yêu cầu đơn giản, phù hợp lứa tuổi bằng tiếng Anh. 	1->9
60	Trẻ có thể nghe và thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp đơn giản bằng tiếng Anh		
61	Nghe và thực hiện được theo hướng dẫn bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp bằng tiếng Anh.		
62	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được, nói rõ ràng.	<ul style="list-style-type: none"> ` Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. ` Nhắc lại được, nói được một số từ tiếng Anh thông dụng chỉ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động, biểu tượng, ký hiệu đơn giản phù hợp với lứa tuổi. 	1->9
63	<p>Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. ` Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. ` Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi... <p>Trẻ có thể nhắc lại được, nói được từ chỉ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng và hoạt động trong phạm vi từ vựng tiếng Anh được làm quen.</p>		
64	Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	<ul style="list-style-type: none"> ` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau. 	1->9
65	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.	<ul style="list-style-type: none"> ` Kể lại sự việc theo trình tự. 	7
66	<p>Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ</p> <p>Trẻ có thể hát theo được một số bài hát tiếng Anh quen thuộc với lứa tuổi</p>	<ul style="list-style-type: none"> ` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. 	1->9
67	Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..	<ul style="list-style-type: none"> ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. 	

68	Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	· Kể chuyện sáng tạo	8
69	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.	· Đóng kịch	5.7
70	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. · Không nói tục, chửi bậy.	· Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng.	3
71	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. Trẻ có thể phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói khi tham gia trò chơi bằng tiếng Anh phù hợp lứa tuổi	· Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. · Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói khi tham gia các trò chơi bằng tiếng Anh.	6
72	Trẻ có thể đọc được thành tiếng một số từ thông dụng khi xem tranh chi người, đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động, biểu tượng, ký hiệu trong phạm vi từ vựng tiếng Anh được làm quen.	· Phát âm tương đối rõ ràng các từ, cụm từ, mẫu câu trong phạm vi từ vựng Tiếng Anh được làm quen.	1->9
73	Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.	· Xem và đọc các loại sách khác nhau. · Xem phim, tranh, ảnh về an toàn giao thông, truyện tranh Ebook và phim hoạt hình Tôi Yêu Việt Nam.	1->9
74	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	· Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	4,8
75	Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. · Có một số hành vi như người đọc sách · Thích đọc những chữ đã biết.	· Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu · Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	1,2,4
76	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	· Giữ gìn, bảo vệ sách.	4
77	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định	· Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	1->9
78	Trẻ thích đọc theo truyện tranh đã biết	· "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	8

79	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...	` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7
80	Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. ` Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.	` Nhận dạng các chữ cái	1->9
81	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. ` Biết viết "Viết" tên của bản thân theo cách của mình.	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	
82	Trẻ đọc theo được thành tiếng một số từ thông dụng khi xem tranh minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động, biểu tượng, ký hiệu trong phạm vi từ vựng được làm quen bằng tiếng Anh.	` Xem tranh ảnh và đọc theo thành tiếng chỉ từ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động trong phạm vi từ vựng bằng tiếng Anh.	
83	Trẻ tô màu được một số nét, chữ cái tiếng Anh.	` Tô màu một số nét, chữ cái, từ tiếng Anh quen thuộc.	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
84	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà (Thôn/bản, xã, huyện, tỉnh) hoặc điện thoại. ` Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân.	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức) ` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân.	2,3
85	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được. ` Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.	` Sở thích, khả năng của bản thân.	2
86	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). ` Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	
87	Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3
88	Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. ` Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	1,3

89	Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. ` Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc ` Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân. ` Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.		
90	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	4
91	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	2,5
92	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	6
93	Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. ` Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.	` Mỗi liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1,3
94	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).	` Kính yêu Bác Hồ	9
95	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
96	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước	` Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
97	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	` Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) khi đi đường nông thôn, đường quốc lộ. ` Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu".	1,3,6,7
98	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép ` Có hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội.	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự.	1,3
99	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	` Lắng nghe ý kiến của người khác	2
100	` Trẻ biết chờ đến lượt. ` Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác	` Chờ đến lượt.	6

101	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. ` Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi ` Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi; thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.	` Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	4
102	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). ` Biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi ` Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	7
103	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ rừng.	5,6
104	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		1
105	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..). ` Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường trong gia đình, bản làng, trường, lớp.	6
106	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	` Tiết kiệm điện, nước (Ra khỏi phòng tắt quạt, điện, vặn vòi nước vừa đủ khi sử dụng, sử dụng xong khóa vòi nước...).	1,8
107	Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
108	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	` Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6,8
109	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		9

110	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. Nghe bài vắn, bài thơ, bài hát, truyện tranh bằng Tiếng Anh rất đơn giản, đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.	` Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển, nhạc dân tộc). ` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc, nhạc dân tộc. Nghe các bài hát đơn giản bằng tiếng Anh trong chương trình	1->9
111	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... Trẻ có thể hát theo được một số bài hát tiếng Anh quen thuộc với lứa tuổi	` Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. ` Hát theo một số bài hát tiếng Anh đơn giản, phù hợp với lứa tuổi;	1->9
112	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
113	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	` Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	6.7
114	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	` Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1->9
115	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		3->8
116	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		1,2,4,5,6,9
117	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		3,4,5,6,7
118	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		` Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
119	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	5,8,9
120	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	

121	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	6.7
122	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.	4

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN LỚP MẪU GIÁO LỚN B

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 (Từ 09/9-27/9/2024)	1	Trường Mầm non - tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	` Ngày hội đến trường của bé 05/9 ` Bé vui đón tết trung thu 15/8 âm lịch	
			Tết trung thu của bé	1		
			Lớp học của bé, đồ dùng, đồ chơi của lớp	1		
Tháng 10 (Từ 30/9-25/10/2024)	2	Bé biết gì về bản thân	Bé giới thiệu về mình	1		
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
			Tuần lễ sức khỏe	1		
Tháng 10+11 (Từ 28/10- 22/11/2024)	3	Gia đình - Ngày 20/11	Gia đình và họ hàng của bé	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngôi nhà thân yêu của bé	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
Tháng 11+12 (Từ 25/11- 20/12/2024)	4	Các nghề phổ biến	Nghề truyền thống ở địa phương	1		
			Một số nghề phổ biến	2		
			Cháu yêu chú bộ đội	1		
Tháng 12+01 (Từ 23/12 - 17/01/2025)	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình	1		
			Động vật sống trong rừng	1		
			Động vật dưới nước - Côn trùng - chim	1		
			Ôn tập			

Tháng 01+02 (Từ 20/01- 21/02/2025)	6	Thực vật quanh bé - Tết và mùa xuân	Bé vui đón tết và mùa xuân	1	Bé vui đón tết nguyên đán
			Cây xanh - sự phát triển của cây	1	
			Một số loại hoa	1	
			Một số loại rau, quả	1	
Tháng 02+03 (Từ 24/02- 28/3/2025)	7	Phương tiện và các quy định GT – Ngày hội 8/3	Phương tiện giao thông đường bộ	1	Ngày hội của bà, mẹ, cô giáo 8/3
			Ngày hội 8/3	1	
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, đường sắt	1	
			Một số quy định giao thông	2	
Tháng 03+04 (Từ 31/3 - 18/4/2025)	8	Một số hiện tượng tự nhiên quanh bé	Nước và đất, đá, cát, sỏi	1	
			Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng, không khí và ánh sáng	1	
			Mùa hè kỳ diệu	1	
Tháng 04+ 05 (Từ 21/4- 23/5/2025)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu học	Bé yêu Quê hương, đất nước	2	
			Bác Hồ kính yêu	2	
			Bé chuẩn bị vào lớp một	1	
				35	

Thanh Nưa, ngày 30 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Tuyết Thanh

Lù Thị Thanh Thủy

Cà Thị Thà